TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DS-ST
Ngày 09/5/2023
"Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh;
2. Ông Trần Văn Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2021/TLST-DS ngày 08/10/2021 về "*Tranh chấp thừa kế tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-DS ngày 06/3/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phó Thị Ngọc S, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Phó Khải M, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Phó Khải N, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt;

2. Ông Phó Khải T, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt;

3. Ông Phó Khải T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt;

4. Ông Phó Khải T2, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phó Khải M, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai, theo Giấy ủy quyền ngày 17/10/2022; có mặt.

5. Ủy ban nhân dân phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Tấn C – Phó Chủ tịch, theo quyết định ủy quyền số 336/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A; vắng mặt.

6. Ông Quách Kim L, sinh năm 1953;

7. Chị Quách Kim T3, sinh năm 1976;

8. Chị Quách Kim Q, sinh năm 1977;

9. Anh Quách Hoàng K, sinh năm 1980;

10. Chị Quách Kim V, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: 0, khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, chị T3, chị Q, anh K, chị V: Bà Phó Thị Ngọc S, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai, theo hợp đồng ủy quyền ngày 09/11/2021; có mặt.

11. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phó Khải T2:* Ông Nguyễn Thành T5 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh G; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phó Thị Ngọc S trình bày: Cha mẹ tôi là ông Phó Hữu Đ, sinh năm 1933 (chết năm 1975) và bà Đặng Thị T6, sinh năm 1936 (chết năm 2020). Cha mẹ tôi có 7 người con gồm: Phó Thị T7, Phó K, Phó K, Phó K, Phó Khải Tấn, Phó Khải Minh và tôi. Bà Phó Thị T7 chết năm 2017, bà T7 có chồng là ông Quách Kim L và 04 người con gồm: Quách Kim T3, Quách Kim Q, Quách Hoàng K và Quách Kim V. Cha mẹ tôi không có con riêng, con nuôi. Mẹ tôi chết không để lại di chúc. Mẹ tôi được cấp quyền sử dụng thửa đất số 234 tờ bản đồ số 2 (sau đây viết tắt là thửa 234(2)) có diện tích 5836m^2 là đất trồng cây hằng năm, tại Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Ngày 25/9/2020 Ủy ban nhân dân thị xã A ra Quyết định số 2002/QĐ-UBND, thu hồi thửa đất trên và bồi thường số tiền 778.965.236đ. Các em tôi gồm Phó Khải Nghĩa, Phó K, Phó Khải Tín, Phó Khải Minh đã lập văn bản thỏa thuận với nội dung xác định những người thừa kế của cha mẹ tôi chỉ có ông N, ông T, ông T1 và ông M đồng thời cử ông M nhận số tiền bồi thường trên. Văn bản thỏa thuận đã được Ủy ban nhân dân phường A chứng thực ngày 17/11/2020. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết hủy văn bản thỏa thuận của hộ gia đình được Ủy ban nhân dân phường A chứng thực ngày 17/11/2020 và chia di sản thừa kế số tiền được nhận bồi thường của thửa 234(2) là 778.965.236đ. Nếu chia cho 7 phần thì số tiền tôi được nhận là 778.965.236đ/7 = 111.280.748đ, tuy nhiên tôi tự nguyện nhận số tiền ít hơn là 70.000.000đ. Ông M đã nhận và hiện

nay đang cất giữ số tiền này nên yêu cầu buộc ông M phải trả cho tôi 70.000.000đ. Ngoài số tiền trên thì mẹ tôi còn để lại đất, nhà tại Tổ E, phường A, di sản này vẫn chưa chia, nhưng tôi không yêu cầu phân chia trong vụ án, nếu sau này không thỏa thuận được thì tôi sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

2. Lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Phó Khải M trình bày: Tôi là con đẻ của bà T6, là em ruột của bà S. Tôi thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình. Mẹ tôi chết không để lại di chúc, thửa đất 234(2) được cấp quyền sử dụng đất cho mẹ tôi, đã bị thu hồi và bồi thường số tiền là 778.965.236đ, số tiền này tôi đang cất giữ. Lúc mẹ tôi còn sống các anh chị em khi lập gia đình đều được cho nhà, đất để ở, chị S cũng được mẹ tôi cho nhà nhưng sau đó chị S đã bán đi. Tôi là con út trong gia đình nên tôi sống cùng với mẹ, chăm sóc mẹ tôi lúc tuổi già cho đến lúc chết, tôi là người trực tiếp canh tác các thửa đất, trong đó có thửa số 234(2). Sau khi có việc thu hồi đất và bồi thường thì mẹ tôi chết, anh T2 bị đau bệnh, bà S không có mặt tại địa phương, các con của bà T7 ở xa và cũng chưa bao giờ về thăm gia đình. Để được nhận khoản tiền bồi thường của thửa 234(2) chúng tôi gồm anh N, anh T1, anh T và tôi đã lập văn bản thỏa thuận cử tôi thay mặt gia đình nhận tiền. Số tiền này các anh em thống nhất giao cho tôi cất giữ để lo những việc chung của gia đình, cụ thể như xây dựng lại nhà từ đường, lo việc thờ cúng và chăm sóc cho anh P Khải Tấn bị bệnh đang sống cùng với tôi. Tôi cũng không yêu cầu phải phân chia phần cho tôi, nếu chị S vẫn cương quyết yêu cầu chia thì tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong khoản tiền bồi thường có tiền bồi thường cây mía 12.990.236đ, là tiền của vợ chồng tôi. Ngoài số tiền trên thì mẹ tôi còn để lại đất, nhà tại Tổ E, phường A, di sản này vẫn chưa chia, nhưng tôi không yêu cầu phân chia trong vụ án này, nếu sau này không thỏa thuận được thì tôi sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

3. Lời khai có tại hồ sơ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quách Kim T3, Quách Kim Q, Quách Hoàng K, Quách Kim V, Quách Kim L và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền là bà Phó Thị Ngọc S thể hiện: Ông L là chồng của bà Phó Thị T7; chị T3, chị Q, chị V, anh K là con của bà T7. Bà T7 chết năm 2017, chị T3, chị Q, chị V, anh K có yêu cầu độc lập, yêu cầu được nhận thừa kế phần di sản của bà T6 theo quy định của pháp luật.

4. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phó Khải N, Phó Khải Tín, Phó Khải Toàn có lời khai tại hồ sơ thể hiện: Các ông thống nhất với lời khai của nguyên đơn, bị đơn về lý lịch gia đình, về bà T6 chết không để lại di chúc, tiền bồi thường đối với thửa đất số 234(2) là 778.965.236đ là di sản của bà T6 chưa chia. Số tiền này các ông thống nhất giao cho ông M cất giữ để lo việc thờ cúng và chăm lo cho ông Phó Khải T2. Các ông N, T1, T cũng không yêu cầu phân chia số tiền trên cho họ. Ngoài số tiền trên thì bà T6 còn để lại căn nhà hiện ông M đang ở, nhưng các ông không có yêu cầu phân chia trong vụ án.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường A có văn bản trình bày: Ủy ban nhân dân phường A chỉ chứng thực chữ ký của các thành viên khai trong văn bản thỏa thuận, về nội dung thì những người thỏa thuận chịu trách nhiệm như phần cuối văn bản họ đã cam đoan. Do vậy Ủy ban nhân dân

phường A không đồng ý việc hủy văn bản thỏa thuận, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phó Khải T2 trình bày: Ông T2 là con của bà T6, hiện ông T2 đang được ông Phó Khải M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, do vậy không có yêu cầu phân chia phần di sản của ông T2 được hưởng.

7. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, xác định di sản của bà T6 để lại là số tiền 765.975.000đ, chia 07 phần, buộc ông M phải thanh toán cho bà S 01 kỷ phần; thanh toán cho các con của bà T7 gồm Quách Kim T3, Quách Kim Q, Quách Hoàng K, Quách Kim V 01 kỷ phần. Ghi nhận sự tự nguyện của bà S về nhận số tiền ít hơn một kỷ phần thừa kế là 70.000.000đ. Bà Phó Thị Ngọc S, Quách Kim T3, Quách Kim Q, Quách Hoàng K, Quách Kim V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Phó Khải M trú tại Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai, chia di sản thừa kế là tiền bồi thường quyền sử dụng đất thửa 234(2). Theo quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án "Tranh chấp thừa kế tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Đại diện Ủy ban nhân dân phường A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phó Khải N, Phó Khải Toàn, Phó Khải Tín, bà Nguyễn Thị T4 có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Các đương sự đều thừa nhận bà Đặng Thị T6 chết năm 2020 và không để lại di chúc. Do vậy theo quy định tại Điều 650 của Bộ luật Dân sự, di sản của bà T6 được phân chia theo pháp luật.

[4] Về người thừa kế theo pháp luật: Các đương sự đều thừa nhận ông Phó Hữu Đ, sinh năm 1933, chết năm 1975 và bà Đặng Thị T6, sinh năm 1936, chết năm 2020. Ông Đ và bà T6 có 07 người con gồm Phó Thị T7, Phó K, Phó K, Phó K, Phó Khải Tấn, Phó Khải Minh và Phó Thị Ngọc S. Bà Phó Thị T7 chết năm

2017, bà T7 có 04 người con là Quách Kim T3, Quách Kim Q, Quách Hoàng K và Quách Kim V. Bà T6 không có con riêng, con nuôi.

Bà T7 chết năm 2017, chết trước bà T6, nên theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật Dân sự thì các con của bà T7 là người thừa kế thế vị của bà T7 đối với di sản của bà T6. Do vậy những người thừa kế theo pháp luật của bà Đặng Thị T6 là các con của bà T6 và con của bà T7, cụ thể là các ông bà Phó Khải Nghĩa, Phó Khải Toàn, Phó K, Phó Khải Tấn, Phó Khải Minh và Phó Thị Ngọc S, Quách Kim T3, Quách Kim Q, Quách Hoàng K và Quách Kim V.

[5] Về di sản thừa kế: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U632507 của Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 29/10/2001thì thửa đất số 234(2) được cấp quyền sử dụng cho hộ bà Đặng Thị T6. Tuy nhiên theo văn bản số 1378/UBND-TNMT ngày 29/8/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã A xác định *"Theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất năm 2001 tên chủ hộ gia đình là bà Đặng Thị T6 và không xác định được thành viên hộ sử dụng đất"* nên xác định thửa 234(2) chỉ thuộc quyền sử dụng của một mình bà Đặng Thị T6. Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã A đã quyết định thu hồi thửa 234(2) để thực hiện công trình hạ tầng cụm C. Số tiền bồi thường đất và tài sản trên đất là 778.965.236đ. Trong đó bồi thường về đất là 5.836,0m^2 x 43.750đ/m^2 = 255.325.000đ; bồi thường hoa màu (mía) 5.836m^2 x 1.854,9đ/m^2 x 1,2 = 12.990.236đ; hỗ trợ chuyển đổi nghề 5.836m^2 x 87.500đ/m^2 = 510.650.000đ.

Các đương sự đều thừa nhận diện tích mía trên thửa 234(2) vào thời điểm bồi thường là của vợ chồng ông M, do vậy số tiền bồi thường mía 12.990.236đ là của vợ chồng ông M chứ không phải di sản của bà T6. Mặc dù ông M đang là người trực tiếp sản xuất thửa 234(2) nhưng thửa đất vẫn đang được công nhận thuộc quyền sử dụng của bà Đặng Thị T6 nên tiền chuyển đổi nghề được bồi thường là của bà T6. Như vậy tiền bồi thường đối với thửa đất 234(2) là di sản thừa kế của bà T6 chưa chia là 778.965.236đ - 12.990.236đ = 765.975.000đ.

Ngoài số tiền trên, các đương sự đều thừa nhận di sản chưa chia của bà T6 còn có nhà và đất tại Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai, tuy nhiên những người thừa kế của bà T6 không ai có yêu cầu phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có phát sinh tranh chấp đối với di sản là nhà và đất, các đương sự có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về phân chia di sản thừa kế:

[6.1] Án lệ số 05/2016AL có nội dung *"có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nhưng không đồng ý việc chia thừa kế, không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức"*

Các đương sự đều thừa nhận các con của bà T6 đều lập gia đình và ở riêng, ông M sống cùng với bà T6 và là người trực tiếp canh tác, sản xuất, quản lý, giữ

gìn, tôn tạo thửa 234(2). Do vậy tuy ông M không có yêu cầu nhưng cần trừ phần trích trả công sức đóng góp của ông M trong việc quản lý, giữ gìn và tôn tạo di sản thừa kế để từ đó xác định phần di sản của bà T6 phân chia cho các thừa kế.

[6.2] Giá trị di sản là 765.975.000đ, trích 100.000.000đ để thanh toán công sức giữ gìn, quản lý di sản cho ông M, giá trị còn lại để phân chia là 665.975.000đ. Di sản được chia thành 7 phần, trị giá mỗi kỷ phần thừa kế là 665.975.000đ : 7 = 95.139.000đ. Các ông bà Phó K, Phó K, Phó K, Phó Khải Tấn, Phó Khải Minh và Phó Thị Ngọc S mỗi người được 1 kỷ phần; Quách Kim T3, Quách Kim Q, Quách Hoàng K và Quách Kim V được 1 kỷ phần.

Số tiền là di sản của bà T6 hiện nay ông M đang cất giữ; các ông N, T, T1, T2, M đều không có yêu cầu chia; tại phiên tòa bà S tự nguyện nhận số tiền 70.000.000đ, ít hơn một kỷ phần thừa kế, nên chấp nhận. Do vậy cần buộc ông M phải thanh toán cho bà Phó Thị Ngọc S số tiền 70.000.000đ; thanh toán cho Quách Kim T3, Quách Kim Q, Quách Hoàng K và Quách Kim V một kỷ phần thừa kế tương ứng với số tiền 95.139.000đ.

[7] Về yêu cầu hủy bỏ "Văn bản thỏa thuận của hộ gia đình" (sau đây gọi tắt là văn bản thỏa thuận): Nguyên đơn yêu cầu hủy bỏ văn bản thỏa thuận của hộ gia đình đã được Ủy ban nhân dân phường A chứng thực ngày 17/11/2020. Ủy ban nhân dân phường A không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, cho rằng Ủy ban nhân dân phường A chỉ chứng thực chữ ký, việc chứng thực đúng theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/02/2015 và Thông tư số 01/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp ngày 03/3/2020. Qua xem xét nội dung văn bản thỏa thuận và nội dung chứng thực của Ủy ban nhân dân phường A thì thấy rằng:

[7.1] Về nội dung của văn bản thỏa thuận: Văn bản thỏa thuận có nội dung các ông N, T, T1 và M là những người thừa kế theo pháp luật của bà Đặng Thị T6 và ông Phó Hữu Đ, cam đoan không bỏ sót người thừa kế và cùng thỏa thuận để "ông Phó Khải M được nhận tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi thửa đất số 234, tờ bản đồ số 2, tại phường A". Nội dung văn bản thỏa thuận trên không có nội dung về kê khai di sản, thỏa thuận phân chia di sản hoặc khai nhận di sản, như vậy đây chỉ là nội dung thỏa thuận ủy quyền người nhận tiền bồi thường đối với thửa đất 234(2) mà không phải yêu cầu chứng thực về phân chia di sản hoặc văn bản khai nhận di sản theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Đối với trường hợp chứng thực về ủy quyền, theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP thì chỉ chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền trong các trường hợp: "Ủy quyền về việc nộp, nhận hồ sơ, giấy tờ; ủy quyền nhận hộ lương hưu, bưu phẩm, trợ cấp, phụ cấp; ủy quyền nhờ trông nom nhà cửa; ủy quyền của thành viên hộ gia đình để vay vốn tại Ngân hàng C1". Nội dung văn bản thỏa thuận không thuộc một trong các trường hợp trên, do vậy theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP thì phải thực hiện thủ tục theo quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch. Do vậy việc Ủy ban nhân dân phường A cho rằng chỉ chứng thực về chữ ký trong văn bản thỏa thuận là không đúng quy định. Mặc khác nội dung trong văn bản thỏa thuận đã không đưa bà S, ông T2 và các con của bà

T7 là những người thừa kế của bà T6, để thể hiện ý chí của họ liên quan đến thỏa thuận việc nhận khoản tiền bồi thường của thửa 234(2), là di sản của bà T6 là không đúng.

[7.2] Về nội dung chứng thực của Ủy ban nhân dân phường A: Lời chứng thực trong văn bản thỏa thuận có nội dung tương tự tại tiểu mục 4 Mục III về lời chứng thực văn bản khai nhận di sản, được quy định tại Phụ lục Mẫu lời chứng ban hành kèm theo Thông tư 01/2020/TT-BTP. Nội dung chứng thực của Ủy ban nhân dân phường A trong văn bản thỏa thuận nêu trên không phải chứng thực về hợp đồng ủy quyền và cũng không phải là chứng thực về khai nhận thừa kế.

[7.3] Về tính hợp pháp của Văn bản thỏa thuận: Từ những phân tích trên cho thấy những người lập văn bản với nội dung thỏa thuận liên quan đến di sản của bà T6 nhưng đã khai không đúng, không trung thực về người thừa kế của bà T6. Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định 23/2015/NĐ-CP thì đối với các chứng thực về hợp đồng, giao dịch thì người yêu cầu chứng thực phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung, người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về thời gian, địa điểm giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia giao dịch. Như vậy tuy Ủy ban nhân dân phường A không chịu trách nhiệm về nội dung văn bản nhưng nội dung việc chứng thực của Ủy ban nhân dân phường A là không đúng về nội dung và hình thức chứng thực. Những người có yêu cầu chứng thực gồm ông N, ông T1, ông M, ông T thỏa thuận nội dung liên quan đến di sản của bà T6 nhưng lại không đưa đầy đủ những người thừa kế của bà T6 tham gia để thể hiện ý chí của họ. Do vậy Văn bản thỏa thuận nêu trên là không đúng quy định pháp luật.

[7.4] Về thẩm quyền hủy bỏ văn bản chứng thực không đúng quy định: Điều 7 Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định về thẩm quyền hủy bỏ văn bản chứng thực không đúng quy định, nhưng chỉ quy định đối với văn bản được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký không đúng quy định mà không quy định thẩm quyền hủy bỏ văn bản chứng thực đối với hợp đồng, giao dịch không đúng quy định. Ngoài quy định trên thì hiện nay không có văn bản nào quy định về thẩm quyền hủy bỏ văn bản chứng thực đối với hợp đồng, giao dịch không đúng quy định. Tại khoản 2 Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng". Do vậy xác định Tòa án có thẩm quyền xem xét, hủy bỏ đối với văn bản chứng thực không đúng quy định.

[7.5] Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, hủy bỏ "Văn bản thỏa thuận của hộ gia đình" được Ủy ban nhân dân phường A chứng thực ngày 17/11/2020.

[8] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; các đương sự phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể:

Bà Phó Thị Ngọc S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần di sản được chia là 70.000.000đ x 5% = 3.500.000đ.

Quách Kim T3, Quách Kim Q, Quách Hoàng K và Quách Kim V phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần di sản được chia là 95.139.000đ x 5% = 4.757.000đ.

Ủy ban nhân dân phường A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 2 Điều 4, Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 43, Điều 44, Điều 45 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự;

Điều 26, Điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Án lệ số 05/2016/AL, được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể như sau:

Chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Đặng Thị T6 là số tiền được nhận bồi thường của thửa đất số 234, tờ bản đồ số 2 tại phường A theo Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã A về việc thu hồi đất trồng cây hàng năm, với số tiền bồi thường là 765.975.000đ.

Trích trừ 100.000.000đ tiền công sức giữ gìn, quản lý di sản của ông Phó Khải M, giá trị còn lại để phân chia là 665.975.000đ. Di sản được chia thành 7 phần, trị giá mỗi kỷ phần thừa kế là 95.139.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phó Thị Ngọc S về việc nhận số tiền ít hơn một kỷ phần thừa kế là 70.000.000đ.

Buộc ông Phó Khải M (người đang quản lý tiền là di sản của bà T6) phải trả cho những người có yêu cầu phân chia di sản của bà T6, cụ thể:

+ Trả cho bà Phó Thị Ngọc S số tiền được chia là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng);

+ Trả cho chị Quách Kim T3, chị Quách Kim Q, anh Quách Hoàng K và chị Quách Kim V số tiền được chia là 95.139.000đ (chín mươi lăm triệu, một trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Hủy bỏ "Văn bản thỏa thuận của hộ gia đình" của các ông Phó Khải N, Phó Khải Tín, Phó Khải Minh, Phó Khải Toàn, được Ủy ban nhân dân phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai chứng thực ngày 17/11/2020.

3. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể như sau:

Buộc bà Phó Thị Ngọc S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.783.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011520 ngày 08/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, bà S còn phải nộp 717.000đ (bảy trăm mười bảy nghìn đồng).

Buộc chị Quách Kim T3, chị Quách Kim Q, anh Quách Hoàng K và chị Quách Kim V phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.757.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.783.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011714 ngày 15/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, chị T3, chị Q, anh K và chị V còn phải liên đới nộp 1.974.000đ (một triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Buộc Ủy ban nhân dân phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phó K, Quách Kim L, Quách Kim T3, Quách Kim Q, Quách Hoàng K và Quách Kim V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 09/5/2023. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phó K, Phó Khải Toàn, Phó Khải Tín, Nguyễn Thị T4, Ủy ban nhân dâ phường A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)*, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Bích Thảo